

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 76



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014, tái bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 9 năm 2014)
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 7 năm 2014)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 01 tháng 9 năm 2014)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Số: 007 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015 từ trang 05 đến trang 76, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 51 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã tuyên Huỳnh Thị Huyền Như phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, xử phạt các bị cáo khác. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Ngoài ra, bản án phúc thẩm đã quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến năm (05) công ty khác để điều tra lại. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra lại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	4.598.290	2.829.149
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	7	9.876.030	10.158.657
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	75.770.178	73.245.533
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		67.097.386	59.218.804
2.	Cho vay các TCTD khác		8.672.792	14.132.724
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(105.995)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	12	3.595.310	633.425
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.595.310	633.425
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	164.334
VI.	Cho vay khách hàng		433.954.893	371.585.842
1.	Cho vay khách hàng	10	438.264.664	374.856.699
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.309.771)	(3.270.857)
VII.	Chứng khoán đầu tư		92.047.032	81.809.897
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13	85.964.781	79.355.574
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13	6.708.858	2.586.748
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	14	(626.607)	(132.425)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	5.771.885	5.776.748
1.	Đầu tư vào công ty con		3.317.232	3.317.232
2.	Góp vốn liên doanh		2.088.788	2.088.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		440.136	440.136
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(74.271)	(69.408)
IX.	Tài sản cố định		8.767.080	7.055.526
1.	Tài sản cố định hữu hình	16	4.623.778	3.443.219
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.231.557	7.269.166
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.607.779)	(3.825.947)
2.	Tài sản cố định vô hình	17	4.143.302	3.612.307
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.769.115	4.062.917
b.	Hao mòn TSCĐ		(625.813)	(450.610)
X.	Tài sản Có khác		25.851.034	23.006.771
1.	Các khoản phải thu	18	9.841.414	10.423.764
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.619.762	9.933.252
3.	Tài sản Có khác	19	3.389.858	2.649.755
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		660.231.732	576.265.882

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 76 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	4.731.403	147.371
II. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	21	103.770.035	80.465.180
1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		42.040.406	31.866.254
2. Vay các TCTD khác		61.729.629	48.598.926
III. Tiền, vàng gửi của khách hàng	22	424.241.062	364.575.676
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	415.778	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	32.729.590	33.760.361
VI. Phát hành giấy tờ có giá	24	5.294.073	16.564.766
VII. Các khoản nợ khác	25	34.889.974	27.458.332
1. Các khoản lãi, phí phải trả		5.689.492	4.288.543
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		29.200.482	22.763.801
3. Dự phòng rủi ro khác		-	405.988
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		606.071.915	522.971.686
VIII. Vốn và các quỹ	27	54.159.817	53.294.196
1. Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a. Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b. Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2. Quỹ của TCTD		4.100.651	3.252.566
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.855.293	3.837.757
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		660.231.732	576.265.882

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	41	54.122.956	46.730.513
1. Bảo lãnh vay vốn		2.496.147	1.421.190
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.742.703	27.626.059
3. Bảo lãnh khác		21.884.106	17.683.264
II. Các cam kết đưa ra	41	26.392.728	17.545.621
1. Cam kết khác		26.392.728	17.545.621

Người lập

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 76 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2014	2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	40.769.128	43.943.514
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(23.549.642)	(26.085.874)
I.	Thu nhập lãi thuần		17.219.486	17.857.640
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.010.128	1.882.371
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(730.909)	(550.724)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.279.219	1.331.647
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	384.857	270.516
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	191.627	5.732
V.	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	(120.888)	59.143
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.687.354	1.881.552
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.330.066)	(888.646)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	1.357.288	992.906
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	304.125	484.608
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(9.589.146)	(9.190.731)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.026.568	11.811.461
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.860.083)	(4.080.554)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.166.485	7.730.907
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(1.512.493)	(1.859.948)
XII.	Chi phí thuế TNDN	37	(1.512.493)	(1.859.948)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.653.992	5.870.959

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 76 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	38.115.696	41.827.156
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(22.149.343)	(25.396.080)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.214.726	1.330.930
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	565.526	477.901
05. Chi phí khác	(790.544)	(56.104)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.181.765	1.239.774
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.948.080)	(8.722.713)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.542.919)	(2.195.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	7.646.827	8.505.103
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(70.591.062)	(57.266.865)
09. Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	5.672.695	2.333.845
10. (Tăng) các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	(5.033.484)	(10.824.119)
11. Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	(89.883)
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(69.797.581)	(42.921.165)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(1.897.454)	(4.531.420)
14. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	300.428	(1.234.123)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	81.389.378	50.910.266
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	4.584.032	(2.638.003)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền, vàng gửi, tiền vay các TCTD khác	23.304.855	(16.159.944)
17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	59.665.386	74.978.195
18. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(11.270.693)	(12.104.463)
19. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.030.771)	(513.365)
20. Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	-
21. Tăng khác về công nợ hoạt động	5.720.826	7.347.976
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(35)	(130)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.445.143	2.148.504
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(3.132.824)	(3.162.510)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.250.025	5.999
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(6.523)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(386.869)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	5.000
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	48.307	534.807
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.834.492)	(3.010.096)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 76 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	19.985.569
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.723.405)	(4.194.807)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.723.405)	15.790.762
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	12.887.246	14.929.170
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	74.109.396	59.182.485
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	12.160	(2.259)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 38)	87.008.802	74.109.396

Người lập *thư*

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, bốn (04) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi hai (152) chi nhánh (trong đó có 03 chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.059 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 19.183 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

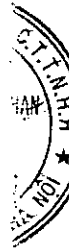
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chi thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN (“Quyết định 780”) ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

- *Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;*
- *Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;*
- *Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;*
- *Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;*
- *Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng; Thông tư 02 bổ sung thêm một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;*
- *Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.	Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác; ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.
Chứng khoán kinh doanh	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần)...
Chứng khoán đầu tư	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THÔNG TƯ
02/2013/TT-NHNN
09/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Tài sản Có khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom); các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom); các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
Các khoản nợ khác Các cam kết ngoại bảng	Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định 493 và Quyết định 18.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định 493 và Quyết định 18. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.	Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 10/2014/TT-NHNN

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;
- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 54).

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xóa nợ. Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm} = \text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Nhiệm vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên thị trường được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (trương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi, ngoại trừ thu nhập từ phí bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, tài sản, công nợ và số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 53). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.987.569	2.332.771
Tiền mặt bằng ngoại tệ	605.366	489.813
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.423	1.818
Vàng tiền tệ	3.932	4.747
	<u>4.598.290</u>	<u>2.829.149</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	7.356.945	7.386.324
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.519.085	2.772.333
	<u>9.876.030</u>	<u>10.158.657</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.906.412	12.576.472
- Bằng VND	6.506.980	5.436.457
- Bằng ngoại tệ	6.399.432	7.140.015
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	54.190.974	46.642.332
- Bằng VND	43.853.000	37.782.000
- Bằng ngoại tệ	10.337.974	8.860.332
	67.097.386	59.218.804
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	5.379.662	9.537.470
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3.293.130	4.595.254
	8.672.792	14.132.724
Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	(105.995)
	75.770.178	73.245.533

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư số 02 và các yếu tố định tính khác của khoản tiền gửi và cho vay. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư số 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác theo quy định của Quyết định số 493.

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2014		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		(12.234)
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.334	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	434.185.457	371.491.369
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	516.404	562.909
Các khoản trả thay khách hàng	36.218	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.081.585	1.336.736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.445.000	1.435.240
	<u>438.264.664</u>	<u>374.856.699</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	429.780.561	368.589.345
Nợ cần chú ý	3.609.460	2.528.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	348.172	515.442
Nợ nghi ngờ	2.468.319	974.061
Nợ có khả năng mất vốn	2.058.152	2.249.050
	<u>438.264.664</u>	<u>374.856.699</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	263.544.166	227.647.048
Nợ trung hạn	38.718.772	32.032.523
Nợ dài hạn	136.001.726	115.177.128
	<u>438.264.664</u>	<u>374.856.699</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	33.517.018	30.401.296
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	69.799.644	65.832.863
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	2.599.293	2.595.327
Công ty TNHH khác	76.680.521	70.202.978
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	33.700.359	29.596.806
Công ty Cổ phần khác	112.363.944	90.531.534
Công ty hợp danh	39.479	265.660
Doanh nghiệp tư nhân	13.659.149	12.251.473
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.386.197	12.328.812
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.783.291	1.866.539
Hộ kinh doanh, cá nhân	73.760.504	58.425.479
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	975.265	495.011
Thành phần kinh tế khác	-	62.921
	<u>438.264.664</u>	<u>374.856.699</u>

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	14.767.944	11.260.053
Khai khoáng	24.005.966	24.432.848
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145.223.632	127.344.314
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	27.771.774	25.661.685
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.012.271	563.554
Xây dựng	37.708.541	26.581.900
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	126.304.336	107.198.910
Vận tải kho bãi	7.081.524	7.730.763
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.230.810	2.415.429
Thông tin và truyền thông	1.400.003	1.530.684
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.198.692	24.796.140
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	73.075	95.855
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	434.193	332.401
Giáo dục và đào tạo	707.717	786.232
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.984.579	1.812.303
Hoạt động dịch vụ khác	7.599.217	6.063.292
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	11.125.975	5.723.154
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	584.712	188.109
Hoạt động khác	49.703	339.073
	<u>438.264.664</u>	<u>374.856.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2014	2.615.912	654.945	3.270.857
Dự phòng trích lập trong năm	532.945	3.339.293	3.872.238
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.833.324)	(2.833.324)
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.148.857</u>	<u>1.160.914</u>	<u>4.309.771</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 Thông tư 02, Thông tư 09 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	2.289.022	1.351.904	3.640.926
Dự phòng trích lập trong năm	326.890	3.834.461	4.161.351
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.531.420)	(4.531.420)
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.615.912</u>	<u>654.945</u>	<u>3.270.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3.595.310	633.425
- Chứng khoán Chính phủ	3.595.310	633.425
	<u>3.595.310</u>	<u>633.425</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>3.595.310</u>	<u>633.425</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	3.595.310	633.425
- Chưa niêm yết	-	-
	<u>3.595.310</u>	<u>633.425</u>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	85.964.781	79.355.574
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>85.920.758</i>	<i>79.311.551</i>
Chứng khoán Chính phủ (**)	41.995.428	45.699.747
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.225.653	4.214.596
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	35.699.677	29.397.208
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>44.023</i>	<i>44.023</i>
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(239.454)	(129.524)
	<u>85.725.327</u>	<u>79.226.050</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.708.858	2.586.748
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.508.858	386.748
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(387.153)	(2.901)
	<u>6.321.705</u>	<u>2.583.847</u>
Tổng cộng	<u>92.047.032</u>	<u>81.809.897</u>

(*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã chiết khấu trái phiếu Chính phủ với giá trị là 3.070.000 triệu VND để vay NHNN (xem Thuyết minh số 20) và cầm cố trái phiếu Chính phủ với giá trị là 1.126.088 triệu VND để đảm bảo cho khoản vay tổ chức tín dụng khác (xem Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 01/01/2014	101.722	-	27.802	2.901	-	132.425
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	121.742	-	(11.812)	499.828	-	609.758
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	-	(115.576)	-	(115.576)
Tại ngày 31/12/2014	223.464	-	15.990	387.153	-	626.607

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	104.623	-	104.623
Dự phòng trích lập trong năm	121.742	499.828	621.570
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(115.576)	(115.576)
Tại ngày 31/12/2014	226.365	384.252	610.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho chứng khoán nợ của TCKT theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	44.820	-	44.820
Dự phòng trích lập trong năm	59.803	-	59.803
Tại ngày 31/12/2013	<u>104.623</u>	<u>-</u>	<u>104.623</u>

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u> Triệu VND	<u>31/12/2013 (*)</u> Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 15.1)	3.317.232	3.317.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 15.2)	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	440.136	440.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(74.271)	(69.408)
	<u>5.771.885</u>	<u>5.776.748</u>

(*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

15.1 Đầu tư vào công ty con

Giá gốc đầu tư vào các công ty con như sau:

	<u>31/12/2014</u> Triệu VND	<u>31/12/2013</u> Triệu VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	800.000	800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
	<u>3.317.232</u>	<u>3.317.232</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MÃ SỐ B 05/TCTD****15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)****15.2 Vốn góp liên doanh**

Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013	Hoạt động chính
	%	%	Triệu VND	Triệu VND	
Ngân hàng TNHH Indovina 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	50	50	1.688.788	1.688.788	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva Phòng 1001B, Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	50	50	400.000	400.000	- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm
			2.088.788	2.088.788	

- Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng, là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KĐDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	2.995.472	3.340.052	793.389	140.253	7.269.166
Mua sắm trong năm	731.021	350.473	65.774	13.654	1.160.922
Đầu tư XDCB hoàn thành	464.343	29.305	1.675	17.298	512.621
Tặng khác	11.809	342.891	5.387	17.084	377.171
Thanh lý, nhượng bán	(31.291)	(14.025)	(17.410)	(908)	(63.634)
Giảm khác	(19.853)	(4.095)	(427)	(314)	(24.689)
Tại ngày 31/12/2014	4.151.501	4.044.601	848.388	187.067	9.231.557
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	761.495	2.496.224	475.594	92.634	3.825.947
Khấu hao trong năm	206.284	490.130	104.917	23.169	824.500
Tặng khác	1.991	1.415	-	322	3.728
Thanh lý, nhượng bán	(6.024)	(13.342)	(17.410)	(819)	(37.595)
Giảm khác	(2.831)	(5.682)	(145)	(143)	(8.801)
Tại ngày 31/12/2014	960.915	2.968.745	562.956	115.163	4.607.779
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2014	3.190.586	1.075.856	285.432	71.904	4.623.778
Tại ngày 31/12/2013	2.233.977	843.828	317.795	47.619	3.443.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	1.946.406	3.798.346	720.111	154.122	6.618.985
Mua sắm trong năm	672.742	210.028	87.813	11.958	982.541
Đầu tư XDCB hoàn thành	383.409	28.705	-	3.625	415.739
Tăng khác	16.182	7.142	2.190	521	26.035
Thanh lý, nhượng bán	(7.810)	(21.320)	(14.187)	(925)	(44.242)
Phân loại lại	(51)	(670.984)	(671)	(27.858)	(699.564)
Giảm khác	(15.406)	(11.865)	(1.867)	(1.190)	(30.328)
Tại ngày 31/12/2013	2.995.472	3.340.052	793.389	140.253	7.269.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	565.326	2.614.120	397.522	90.644	3.667.612
Khấu hao trong năm	186.608	447.033	94.645	21.732	750.018
Tăng khác	13.874	1.253	111	130	15.368
Thanh lý, nhượng bán	(3.130)	(20.051)	(14.187)	(899)	(38.267)
Phân loại lại	(23)	(545.310)	(628)	(18.459)	(564.420)
Giảm khác	(1.160)	(821)	(1.869)	(514)	(4.364)
Tại ngày 31/12/2013	761.495	2.496.224	475.594	92.634	3.825.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2013	2.233.977	843.828	317.795	47.619	3.443.219
Tại ngày 31/12/2012	1.381.080	1.184.226	322.589	63.478	2.951.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	3.443.404	619.513	4.062.917
Mua sắm trong năm	710.796	98.740	809.536
Tăng khác	16.992	131.249	148.241
Thanh lý, nhượng bán	(250.170)	-	(250.170)
Giảm khác	(658)	(751)	(1.409)
Tại ngày 31/12/2014	3.920.364	848.751	4.769.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	98.954	351.656	450.610
Khấu hao trong năm	42.834	114.331	157.165
Tăng khác	2.538	15.870	18.408
Thanh lý, nhượng bán	(4)	-	(4)
Giảm khác	(107)	(259)	(366)
Tại ngày 31/12/2014	144.215	481.598	625.813
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	3.776.149	367.153	4.143.302
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	267.857	3.612.307

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	2.217.170	412.388	2.629.558
Mua sắm trong năm	1.210.518	211.453	1.421.971
Tăng khác	23.600	508	24.108
Phân loại lại	-	(3.819)	(3.819)
Giảm khác	(7.884)	(1.017)	(8.901)
Tại ngày 31/12/2013	3.443.404	619.513	4.062.917
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	63.341	265.216	328.557
Khấu hao trong năm	36.612	90.637	127.249
Tăng khác	132	220	352
Phân loại lại	-	(3.457)	(3.457)
Giảm khác	(1.131)	(960)	(2.091)
Tại ngày 31/12/2013	98.954	351.656	450.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	267.857	3.612.307
Tại ngày 31/12/2012	2.153.829	147.172	2.301.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.989.286	3.585.543
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	2.523.241	3.537.506
Các khoản phải thu bên ngoài	2.897.248	2.997.480
Các khoản phải thu nội bộ	431.639	303.235
	<u>9.841.414</u>	<u>10.423.764</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	3.376.332	2.829.080
Các công trình khu vực miền Trung	351.725	269.692
Các công trình khu vực miền Nam	261.229	486.771
	<u>3.989.286</u>	<u>3.585.543</u>

19. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	122.065	99.320
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.143.858	2.426.500
Tài sản có khác	123.935	123.935
	<u>3.389.858</u>	<u>2.649.755</u>

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.204.134	109.778
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (*)	3.499.384	-
Vay khác	15.128	24.965
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	285	156
	<u>4.731.403</u>	<u>147.371</u>

(*) Số dư các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có tổng giá trị là 3.070.000 triệu VND (xem Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.528.122	3.995.154
- Bằng VND	840.496	1.308.320
- Bằng vàng và ngoại tệ	687.626	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	40.512.284	27.871.100
- Bằng VND	31.793.234	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.719.050	8.001.100
Vay các TCTD khác (*)	61.729.629	48.598.926
- Bằng VND	13.745.375	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	47.984.254	27.418.926
	<u>103.770.035</u>	<u>80.465.180</u>

(*) Bao gồm 1.282.375 triệu VND vay từ tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có tổng giá trị là 1.126.088 triệu VND (xem Thuyết minh số 13).

22. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	62.222.946	63.023.561
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	52.471.680	51.601.126
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.751.266	11.422.435
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	347.193.103	290.105.567
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	321.592.670	267.694.906
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	25.600.433	22.410.661
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.205.291	2.817.072
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	892.188	1.247.913
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.313.103	1.569.159
Tiền gửi ký quỹ	12.619.722	8.629.476
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10.651.815	7.386.419
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.967.907	1.243.057
	<u>424.241.062</u>	<u>364.575.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	46.235.729	59.404.797
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	39.796.384	21.531.835
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	761.947	1.078.205
Công ty TNHH khác	11.177.602	11.220.400
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	23.682.922	18.242.961
Công ty Cổ phần khác	18.182.714	18.072.640
Công ty hợp danh	35.901	360.629
Doanh nghiệp tư nhân	947.330	1.086.760
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.247.735	13.902.481
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	320.069	256.497
Hộ kinh doanh, cá nhân	236.752.096	198.835.833
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	15.589.556	13.059.446
Thành phần kinh tế khác	10.511.077	7.523.192
	<u>424.241.062</u>	<u>364.575.676</u>

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	24.259.273	27.453.348
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	4.135.043	1.720.143
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng VND	733.044	961.899
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ	3.602.230	3.624.971
	<u>32.729.590</u>	<u>33.760.361</u>

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	4.430	10.503.919
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.289.643	6.060.847
	<u>5.294.073</u>	<u>16.564.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	982	11.314.652
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.235	23.934
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	644	2.764
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.286.212	5.223.416
	<u>5.294.073</u>	<u>16.564.766</u>

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	5.689.492	4.288.543
Các khoản phải trả nội bộ	2.693.649	3.215.002
Các khoản phải trả bên ngoài	26.506.833	19.548.799
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng	-	405.988
	<u>34.889.974</u>	<u>27.458.332</u>

25.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.503.125	1.863.590
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.114.953	1.281.743
Khác	75.571	69.669
	<u>2.693.649</u>	<u>3.215.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

25.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chỉ hộ các tổ chức khác	24.682.552	17.585.562
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	315.624	161.199
Thuế TNDN phải trả	132.791	168.203
Các khoản chờ thanh toán khác	598.326	868.631
Phải trả thuế khác	224.620	67.909
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	82.539	70.177
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	75.614	60.004
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	10.085	6.021
Chuyển tiền phải trả	137.512	67.660
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	107.063	-
Các khoản phải trả khác	140.107	493.433
	<u>26.506.833</u>	<u>19.548.799</u>

25.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	369.997	35.991	405.988
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(369.997)	(35.991)	(405.988)
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 10 của Thông tư 02, tuy nhiên, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng. Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số dư dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trích lập theo phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

25.3 Biến động số dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng (Tiếp theo)

Biến động số dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	331.443	78.390	409.833
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trích lập trong năm	38.554	(42.399)	(3.845)
Tại ngày 31/12/2013	369.997	35.991	405.988

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u> Triệu VND	<u>Phát sinh trong năm 2014</u>		<u>Số dư cuối năm</u> Triệu VND
		<u>Số phải nộp</u> Triệu VND	<u>Số đã nộp</u> Triệu VND	
Thuế GTGT	(89.173)	363.312	111.899	162.240
Thuế TNDN	168.203	1.507.507	1.542.919	132.791
Các loại thuế khác	53.470	342.643	333.759	62.354
	132.500	2.213.462	1.988.577	357.385

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBảo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MÃU SỐ B 05/TCTD****27. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	37.234.046	8.969.827	8.969.827	2.232.931	1.019.635	3.837.757	53.294.196					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.653.992	5.653.992					5.653.992
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	565.420	282.700	(1.848.120)	(1.000.000)					(1.000.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(3.723.405)	(3.723.405)					(3.723.405)
Giảm khác	-	-	-	(35)	-	(64.931)	(64.966)					(64.966)
Tại ngày 31/12/2014	37.234.046	8.969.827	8.969.827	2.798.316	1.302.335	3.855.293	54.159.817					

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Quyết định chính thức về việc trích lập các quỹ năm 2014 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 4 năm 2014 đã phê duyệt việc trích lập các quỹ như số đã tạm trích và quyết định chia cổ tức năm 2013 với giá trị 3.723.405 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.969.827	Không áp dụng	8.969.827
	3.723.404.556	46.203.873	3.723.404.556	46.203.873

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.104.314	893.146
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.862.196	34.504.101
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.669.433	8.543.319
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	133.185	2.948
	40.769.128	43.943.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	20.693.726	20.362.276
Trả lãi tiền vay	2.222.551	3.683.911
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	618.525	2.037.250
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.840	2.437
	23.549.642	26.085.874

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.010.128	1.882.371
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.125.340	1.024.390
- Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	286.358	315.523
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	29.523	18.026
- Thu khác	568.907	524.432
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	730.909	550.724
- Chi về dịch vụ thanh toán	105.503	87.409
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	2.779	3.490
- Chi về hoạt động ngân quỹ	159.105	139.919
- Chi phí khác	463.522	319.906
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.279.219	1.331.647

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.119.284	1.309.259
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.615.259	734.243
- Thu từ kinh doanh vàng	768	870
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	503.257	574.146
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.734.427	1.038.743
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	403.841	474.134
- Chi về kinh doanh vàng	148	384
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.330.438	564.225
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	384.857	270.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.627	5.732
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.627	5.732

33. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>2014</u>	<u>2013 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	117.363
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.958)	(2)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(109.930)	(58.218)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(120.888)	59.143

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	3.687.354	1.881.552
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	1.181.755	1.241.774
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (**)	2.108.080	5.999
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	174.943	136.280
Thu nhập khác	222.576	497.499
Chi phí từ hoạt động khác	2.330.066	888.646
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	192.586	154.897
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (**)	1.143.759	6.523
Chi phí khác	993.721	727.226
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.357.288	992.906

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

(**) Thu nhập và chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trong năm 2014 chủ yếu bao gồm doanh thu và chi phí phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng địa điểm làm việc của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	304.125	484.608
- Từ chứng khoán Vốn	600	2.075
- Từ các khoản đầu tư dài hạn	303.525	482.533
	<u>304.125</u>	<u>484.608</u>

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.288	43.742
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	4.378.427	4.407.423
- Các khoản chi đóng góp theo lương	267.459	213.325
- Chi trợ cấp	47.867	90.776
- Các khoản chi khác	227.358	188.051
Chi về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	981.665	877.267
- Chi khác về tài sản	988.871	859.909
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	145.163	135.331
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17.814	22.895
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.174.699	2.051.278
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	312.672	271.150
Chi phí dự phòng khác	4.863	29.584
	<u>9.589.146</u>	<u>9.190.731</u>

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.166.485	7.730.907
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(304.125)	(484.608)
- (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng cho chứng khoán nợ	(104.623)	59.803
- Khác	59.386	110.094
Thu nhập chịu thuế	6.817.123	7.416.196
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.499.767	1.854.049
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	12.726	5.899
Tổng chi phí thuế TNDN	1.512.493	1.859.948

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	4.598.290	2.829.149
Tiền gửi tại NHNN (*)	9.876.030	10.158.657
Tiền gửi thanh toán và cho vay các TCTD khác (*)	12.906.412	12.576.472
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	53.628.070	45.866.665
Chứng khoán đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.000.000	2.678.453
	87.008.802	74.109.396

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6, số 7 và số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2014	2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	19.059	19.183
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.378.427	4.407.423
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	135.210	132.002
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.513.637	4.539.425
5. Tiền lương bình quân tháng (**)	19,28	19,37
6. Thu nhập bình quân tháng (**)	19,88	19,95

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm.

40. TÀI SẢN BẢO ĐẢM

40.1. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	31/12/2014	31/12/2013
Bất động sản	479.034.313	398.385.936
Động sản	29.513.639	27.882.136
Chứng từ có giá	64.205.314	42.689.836
Tài sản khác	266.837.457	196.342.350
	839.590.723	665.300.258

40.2. Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi cầm cố, thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân thành 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	54.122.956	46.730.513
Bảo lãnh tài chính	24.380.253	19.104.454
Thư tín dụng	29.742.703	27.626.059
Các cam kết đưa ra	26.392.728	17.545.621
Cam kết giao dịch hoán đổi	11.534.369	7.828.801
Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	9.708.739	1.079.433
Cam kết khác	5.149.620	8.637.387

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định tại Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	6.002.679	6.005.694
	6.002.679	6.005.694

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	<u>2014</u>
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi	(282.627)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay	4.583.903

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	9.876.030	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.731.118
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	401.230	171
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	252.779
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	57.246
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền ký quỹ	-	90.988
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	151.113
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	232.962
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	61.263
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	-	3.374.661
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	120.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Tổng tiền		Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)				Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Triệu VND	Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Trong nước	444.938.621	75.875.825	465.276.533	54.029.859	415.778	96.268.949	
Nước ngoài	1.998.835	1.097.591	1.005.220	93.097	-	-	
	446.937.456	76.973.416	466.281.753	54.122.956	415.778	96.268.949	

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong năm, Ngân hàng đã triển khai thành công giai đoạn một của dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II), tạo cơ sở vững chắc để Ngân hàng nâng cấp hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2014, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ nhằm kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và bước đầu đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách số Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Đối với rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM; xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử phục vụ quản lý tài sản nợ - tài sản có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Ngân hàng vận hành hệ thống MX.3 hỗ trợ quản lý toàn bộ các giao dịch Kinh doanh vốn và thị trường vốn của Ngân hàng xuyên suốt từ bộ phận kinh doanh (Front Office), quản lý rủi ro (Middle Office) cho đến bộ phận thanh toán (Back Office). Các hạn mức rủi ro được thiết lập và ứng dụng nhằm kiểm soát chặt chẽ các giao dịch công cụ tài chính số Trading. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 46, 47, 48 và 49.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi số (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013 (**)	31/12/2014	31/12/2013 (**)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.598.290	2.829.149	4.598.290	2.829.149
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	9.876.030	10.158.657	9.876.030	10.158.657
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	75.770.178	73.351.528	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	3.595.310	633.425	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	438.264.664	374.856.699	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá trị trường tham chiếu	44.023	44.023	25.132	16.222
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	92.629.616	81.898.299	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	440.136	440.136	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.527.969	530.120	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	12.619.762	9.933.252	(*)	(*)
Tài sản Có khác	123.935	123.935	(*)	(*)
	639.489.913	554.963.557		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.731.403	147.371	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	103.770.035	80.465.180	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi của khách hàng	424.241.062	364.575.676	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	32.729.590	33.760.361	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	5.294.073	16.564.766	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.689.492	4.288.543	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	26.027.519	19.648.498	(*)	(*)
	602.898.952	519.450.395		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại chính ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

(**) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MÃU SỐ B 05/TCTD****45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

	Kinh doanh Triệu VND	Tài sản tài chính			Tổng cộng Triệu VND
		Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu		
			Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.598.290	-	-	-	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN	9.876.030	-	-	-	9.876.030
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	75.770.178	-	75.770.178
Chứng khoán kinh doanh	3.595.310	-	-	-	3.595.310
Cho vay khách hàng	-	-	438.264.664	-	438.264.664
Chứng khoán đầu tư	-	6.708.858	-	85.964.781	92.673.639
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	440.136	440.136
Các khoản phải thu	-	-	1.527.969	-	1.527.969
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	12.619.762	-	12.619.762
Tài sản Có khác	-	-	123.935	-	123.935
	18.069.630	6.708.858	528.306.508	86.404.917	639.489.913

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2014, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục sử dụng các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối và nhanh chóng can thiệp khi thị trường có biến động như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, quy định giảm trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp xuống còn 0,25%/năm, đối với cá nhân là 0,75%/năm. Ngoài ra, mức dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục cùng với việc cân thương mại tiếp tục thặng dư đã giúp diễn biến thị trường ngoại hối Việt Nam trong năm 2014 tương đối ổn định.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện, đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ khác		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	122.900	473.850	3.987.569	13.971	4.598.290				
Tiền gửi tại NHNN	-	2.519.085	7.356.945	-	9.876.030				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	572.327	19.193.246	55.739.642	264.963	75.770.178				
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.595.310	-	3.595.310				
Cho vay khách hàng (*)	1.198.752	79.956.243	357.080.949	28.720	438.264.664				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	92.673.639	-	92.673.639				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	4.157.368	-	5.846.156				
Tài sản cố định	-	-	8.767.080	-	8.767.080				
Tài sản Có khác	751.158	2.143.606	22.950.332	5.938	25.851.034				
Tổng tài sản	2.645.137	105.974.818	556.308.834	313.592	665.242.381				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	15.129	4.716.274	-	4.731.403				
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	507.155	56.883.775	46.379.105	-	103.770.035				
Tiền, vàng gửi của khách hàng	8.893.927	29.286.331	385.934.844	125.960	424.241.062				
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	415.778	-	-	415.778				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	227.140	7.508.141	24.994.309	-	32.729.590				
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.289.643	4.430	-	5.294.073				
Các khoản nợ khác	95.365	1.764.399	33.029.673	537	34.889.974				
Vốn và các quỹ	-	-	54.159.817	-	54.159.817				
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9.723.587	101.163.196	549.218.452	126.497	660.231.732				
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(7.078.450)	4.811.622	7.090.382	187.095	5.010.649				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng từ thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp đồng không thể tách rời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND		
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.598.290	-	-	-	-	-	-	-	4.598.290	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.876.030	-	-	-	-	-	9.876.030	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.993.330	17.578.681	5.303.913	1.894.254	-	-	75.770.178	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.595.310	-	-	-	-	-	3.595.310	
Cho vay khách hàng (*)	-	4.874.643	3.609.460	88.534.796	42.978.056	2.019.969	1.934.012	-	438.264.664	
Chứng khoán đầu tư (*)	44.023	-	15.710.496	463.368	6.023.787	8.340.627	59.311.129	2.780.209	92.673.639	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.846.156	-	-	-	-	-	-	-	5.846.156	
Tài sản cố định	8.767.080	-	-	-	-	-	-	-	8.767.080	
Tài sản Có khác	25.851.034	-	-	-	-	-	-	-	25.851.034	
Tổng tài sản	45.106.583	4.874.643	3.609.460	106.576.845	54.305.756	12.254.850	61.245.141	2.780.209	665.242.381	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	1.232.019	4.731.403	
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	57.799.910	27.499.059	12.971.254	2.905.561	2.594.251	-	103.770.035	
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	237.574.994	87.538.636	31.818.080	22.764.040	44.545.312	-	424.241.062	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	-	-	-	-	-	-	-	415.778	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.764.540	6.873.214	3.272.959	2.945.663	-	32.729.590	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.588	60.882	6.353	9.529	5.206.721	-	5.294.073	
Các khoản nợ khác	34.889.974	-	-	-	-	-	-	-	34.889.974	
Tổng nợ phải trả	35.305.752	-	305.758.090	127.863.117	51.668.901	28.952.089	55.291.947	1.232.019	606.071.915	
Mức chênh lệch cam với lãi suất netting	9.800.831	4.874.643	3.609.460	68.730.804	2.636.855	(16.697.239)	5.953.194	1.548.190	59.170.466	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	91-180 ngày Triệu VND	181-360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	16.340	7.965	20.199	911.780

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh số 40).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế, đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.598.290	-	-	-	4.598.290	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.876.030	-	-	-	9.876.030	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.766.020	17.427.141	7.577.017	-	75.770.178	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.595.310	-	-	-	3.595.310	
Cho vay khách hàng (*)	4.874.643	3.609.460	47.275.862	133.231.974	171.912.224	64.467.084	438.264.664	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	15.754.519	463.368	14.364.414	59.311.129	92.673.639	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.846.156	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.767.080	
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	25.851.034	
Tổng tài sản	4.874.643	3.609.460	131.866.031	151.122.483	193.853.655	123.778.213	665.242.381	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.499.384	-	-	-	1.232.019	
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.885.018	31.131.010	15.565.505	5.188.502	103.770.035	
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	116.666.292	101.817.855	161.211.604	44.545.311	424.241.062	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	415.778	-	-	-	415.778	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.545.918	13.091.836	10.146.173	2.945.663	32.729.590	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.588	60.882	15.882	5.206.721	5.294.073	
Các khoản nợ khác	-	-	4.347.291	7.971.456	17.362.482	5.208.745	34.889.974	
Tổng nợ phải trả	-	-	183.370.269	154.073.039	204.301.646	63.094.942	606.071.915	
Mức chênh thanh khoản ròng	4.874.643	3.609.460	(51.504.238)	(2.950.556)	(10.447.991)	60.683.271	59.170.466	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

50. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	462.840	766.245
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>773.432</u>	<u>439.973</u>
Trong đó:		
Trong vòng 1 năm	168.339	84.097
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	355.434	235.640
Trên 5 năm	249.659	120.236

51. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã tuyên Huỳnh Thị Huyền Như phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, xử phạt các bị cáo khác. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Ngoài ra, bản án phúc thẩm đã quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến năm (05) công ty khác để điều tra lại. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra lại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực.

52. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 01 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn số 216/NHNN-TTGSNN chấp thuận việc Ngân hàng thành lập ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở chuyển đổi chi nhánh tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với tên gọi Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Công thương Việt Nam tại Lào. Ngân hàng có vốn điều lệ 50 triệu USD.

Ngày 13 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng công bố thông tin về việc niêm yết cổ phiếu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng theo Công văn chấp thuận số 9375/NHNN-TTGSNNH ngày 16 tháng 12 năm 2014 của NHNN. Trong đó, với tư cách là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng, NHNN đồng ý việc niêm yết toàn bộ số cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
USD	21.246	21.036
EUR	25.908	28.937
GBP	33.210	34.756
CHF	21.548	23.618
JPY	178,32	199,76
SGD	16.137	16.623
CAD	18.389	19.745
AUD	17.459	18.754
NZD	16.711	17.257
THB	638,42	631,40
SEK	2.762	3.279
NOK	2.878	3.457
DKK	3.480	3.880
HKD	2.749	2.712
CNY	3.426	3.468
KRW	19,60	19,92
LAK	2,62	2,62
MYR	6.100	6.416

54. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trong số liệu đầu kỳ được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		Trình bày lại trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
	Triệu VND	Thay đổi Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	79.474.602	(119.028)	79.355.574
Đầu tư dài hạn khác	321.108	119.028	440.136
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(198.425)	66.000	(132.425)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.408)	(66.000)	(69.408)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

54. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày		Trình bày lại trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
	31/12/2013	Thay đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.143	27.000	59.143
Chi phí hoạt động khác	(354.827)	(533.819)	(888.646)
Chi phí hoạt động	(9.697.550)	506.819	(9.190.731)

Người lập *hu*

Người phê duyệt

Người phê duyệt

hu

hu



hu

Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015